

58. Phường Minh Hưng

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường ĐT 751	Phía Bắc: Ngã ba đường Ngô Đức Kế (Ranh giới phường Chơn Thành)	Phía Bắc: Hết ranh giới thửa đất số 69, tờ bản đồ số 140; Phía Nam: Ngã ba đường bê tông ranh giới phường Chơn Thành	4.000	2.800	2.400
2	Đường ĐT 751	Phía Bắc: Hết ranh giới thửa đất số 69, tờ bản đồ số 140; Phía Nam: Ngã ba đường bê tông ranh giới phường Chơn Thành cũ	Ngã tư đường số 4 và đường số 9 - Khu phố Minh Long 1	3.800	2.600	2.300
3	Đường ĐT 751	Ngã tư đường số 4 và đường số 9 - Khu phố Minh Long 1	Ngã tư đường số 14 và đường số 19 (Ngã tư Ngọc Lầu) - Khu phố Minh Long 1	4.400	3.100	2.600
4	Đường ĐT 751	Ngã tư đường số 14 và đường số 19 (Ngã tư Ngọc Lầu) - Khu phố Minh Long 1	Ngã tư đường số 32 và đường số 41 (Nhà văn hóa khu phố Minh Long 3)	3.700	2.600	2.200
5	Đường ĐT 751	Ngã tư đường số 32 và đường số 41 (Nhà văn hóa khu phố Minh Long 3)	Cầu Bà Và (Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh)	2.900	2.000	1.700
6	Đường ĐH 05	Đường ĐT 751	Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 191, tờ bản đồ số 130; Phía Đông: Ngã ba đường số 52 và đường ĐH 05	1.600	1.100	960
7	Đường ĐH 05	Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 191, tờ bản đồ số 130; Phía Đông: Ngã ba đường số 52 và đường ĐH 05	Ngã tư đường bê tông - Khu phố Minh Long 7 và đường ĐH 05 (hết ranh thửa đất số 168 tờ bản đồ số 117)	1.100	760	650
8	Đường ĐH 05	Ngã tư đường bê tông - Khu phố Minh Long 7 và đường ĐH 05 (hết ranh thửa đất số 168 tờ bản đồ số 117)	Đường ĐH 15	880	620	530
9	Đường ĐH 05	Đường ĐT 751	Đường ĐH 06	1.700	1.200	1.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
10	Đường ĐH 06	Ranh giới phường Chơn Thành	Phía Bắc: Hết ranh thửa đất số 195, tờ bản đồ số 143; Phía Nam: Ngã ba đường ĐH 06 và đường số 44	1.500	1.000	890
11	Đường ĐH 06	Phía Bắc: Hết ranh thửa đất số 195, tờ bản đồ số 143; Phía Nam: Ngã ba đường ĐH 06 và đường số 44	Phía Bắc: Ngã ba đường số 36 và đường ĐH 06; Phía Nam: Ngã ba đường bê tông và ĐH 06	1.300	900	770
12	Đường ĐH 06	Phía Bắc: Ngã ba đường số 36 và đường ĐH 06; Phía Nam: Ngã ba đường bê tông và ĐH 06	Hết tuyến (ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh)	1.000	730	620
13	Đường Ngô Đức Kế (Ranh giới phường Chơn Thành)	Đường ĐT 751	Ngã ba đường Ngô Đức Kế và đường số 3A	1.200	840	720
14	Đường Ngô Đức Kế (Ranh giới phường Chơn Thành)	Ngã ba đường Ngô Đức Kế và đường số 3A	Hết tuyến	960	670	580
15	Đường số 1 - Khu phố Minh Long 6	Đường ĐT 751	Hết tuyến	960	670	580
16	Đường số 2 - Khu phố Minh Long 6	Đường ĐT 751	Đường ĐH 06	870	610	520
17	Đường số 3 - Khu phố Minh Long 6	Đường ĐT 751	Ngã tư đường số 3 và đường số 3A (Nhà Văn hóa Khu phố Minh Long 6)	1.100	790	680
18	Đường số 3A - Khu phố Minh Long 6	Đường Ngô Đức Kế	Đường số 7	960	670	580
19	Đường số 3B - Khu phố Minh Long 6	Đường số 3	Đường số 7	960	670	580
20	Đường số 3C - Khu phố Minh Long 6	Đường số 3A	Hết tuyến	960	670	580
21	Đường số 4 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
22	Đường số 5 - Khu phố Minh Long 6	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
23	Đường số 6 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
24	Đường số 7 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 72, tờ bản đồ số 131; Phía Đông: Ngã ba đường số 3 và đường số 7	1.100	790	680

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
25	Đường số 7 - Khu phố Minh Long 1 và Khu phố Minh Long 7	Phía Tây: Hết ranh thửa đất số 72, tờ bản đồ số 131; Phía Đông: Ngã ba đường số 3 và đường số 7	Hết tuyến	700	490	420
26	Đường số 8 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
27	Đường số 9 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
28	Đường số 10 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
29	Đường số 11 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
30	Đường số 12 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
31	Đường số 13 - Khu phố Minh Long 1 và Khu phố Minh Long 7	Đường ĐT 751	Đường số 52	1.100	790	680
32	Đường số 13 - Khu phố Minh Long 1 và Khu phố Minh Long 7	Đường số 52	Đường ĐH 05	960	670	580
33	Đường số 15 - Khu phố Minh Long 1	Đường ĐT 751	Đường số 52	1.100	790	680
34	Đường số 16 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Đường số 18	1.100	790	680
35	Đường số 17 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Đường số 52	1.100	790	680
36	Đường số 18 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Đường số 16	1.100	790	680
37	Đường số 20 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
38	Đường số 21 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
39	Đường số 22 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
40	Đường số 23 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Ranh phía Bắc thửa đất số 56 và thửa đất số 60 tờ bản đồ số 137	700	490	420
41	Đường số 23 - Khu phố Minh Long 2	Ranh phía Bắc thửa đất số 56 và thửa đất số 60 tờ bản đồ số 137	Đường số 29	670	470	400
42	Đường số 24 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
43	Đường số 25 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680



TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
44	Đường số 26 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Ranh phía Bắc thửa đất số 103 tờ bản đồ 136 và thửa đất số 405 tờ bản đồ số 137	1.100	790	680
45	Đường số 26 - Khu phố Minh Long 2	Ranh phía Bắc thửa đất số 103 tờ bản đồ 136 và thửa đất số 405 tờ bản đồ số 137	Hết tuyến	960	670	580
46	Đường số 27 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
47	Đường số 28 - Khu phố Minh Long 3	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
48	Đường số 29 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Phía Tây: Ngã ba đường số 33; Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 189, tờ bản đồ số 130	1.500	1.100	900
49	Đường số 29 - Khu phố Minh Long 2	Phía Tây: Ngã ba đường số 33; Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 189, tờ bản đồ số 130	Phía Tây: Ngã ba đường số 29B; Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 2, tờ bản đồ số 130	1.100	790	680
50	Đường số 29 - Khu phố Minh Long 2	Phía Tây: Ngã ba đường số 29B; Phía Đông: Hết ranh thửa đất số 2, tờ bản đồ số 130	Đường ĐH 15	1.100	790	680
51	Đường số 29A - Khu phố Minh Long 2	Đường số 29	Đường số 29B	960	670	580
52	Đường số 29B - Khu phố Minh Long 2	Suối Bà Và	Suối 1	700	490	420
53	Đường số 30 - Khu phố Minh Long 3	Đường ĐT 751	Ranh phía Nam thửa đất số 97 và thửa đất số 98 tờ bản đồ 136	960	670	580
54	Đường số 30 - Khu phố Minh Long 3	Ranh phía Nam thửa đất số 97 và thửa đất số 98 tờ bản đồ 136	Hết tuyến	700	490	420
55	Đường số 31 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Ngã ba đường Bê tông (Ranh phía Bắc thửa đất số 11 tờ bản đồ số 137)	1.100	790	680
56	Đường số 32 - Khu phố Minh Long 3	Đường ĐT 751	Đường số 40	960	670	580
57	Đường số 32 - Khu phố Minh Long 3	Đường số 40	Hết tuyến	700	490	420
58	Đường số 32A - Khu phố Minh Long 3	Đường số 32	Đường số 30	960	670	580

ĐỒNG NH

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
59	Đường số 32B - Khu phố Minh Long 3	Đường số 32	Hết tuyến	960	670	580
60	Đường số 32C - Khu phố Minh Long 3	Đường số 32	Hết tuyến	960	670	580
61	Đường số 33 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Đường số 35	1.100	790	680
62	Đường số 34 - Khu phố Minh Long 3	Đường ĐT 751	Hết tuyến	960	670	580
63	Đường số 35 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Ngã ba đường đường số 33 và 35	1.100	790	680
64	Đường số 35 - Khu phố Minh Long 2	Ngã ba đường đường số 33 và 35	Đường số 51	960	670	580
65	Đường số 36 - Khu phố Minh Long 3	Đường ĐT 751	Ngã tư đường số 40	1.100	790	680
66	Đường số 36 - Khu phố Minh Long 3	Ngã tư đường số 40	Mương thoát nước - Khu phố Minh Long 3 (Cầu Bung Cao)	700	490	420
67	Đường số 36 - Khu phố Minh Long 3	Mương thoát nước - Khu phố Minh Long 3 (Cầu Bung Cao)	Đường ĐH 06	600	420	360
68	Đường số 37 - Khu phố Minh Long 2	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
69	Đường số 38 - Khu phố Minh Long 3	Đường ĐT 751	Ngã ba đường số 40	1.100	790	680
70	Đường số 38 - Khu phố Minh Long 3	Ngã ba đường số 40	Hết tuyến	700	490	420
71	Đường số 39 - Khu phố Minh Long 4	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
72	Đường số 40 - Khu phố Minh Long 3	Đường số 32	Đường số 38	700	490	420
73	Đường số 41 - Khu phố Minh Long 4	Đường ĐT 751	Mương thoát nước - Khu phố Minh Long 4 (Hết ranh thửa đất số 161 tờ bản đồ số 128)	1.100	790	680
74	Đường số 41 - Khu phố Minh Long 4	Mương thoát nước - Khu phố Minh Long 4 (Hết ranh thửa đất số 161 tờ bản đồ số 128)	Hết tuyến	700	490	420
75	Đường số 43A - Khu phố Minh Long 4	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
76	Đường số 43B - Khu phố Minh Long 4	Đường ĐT 751	Ngã tư đường bê tông và đường số 43B	1.100	790	680

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
77	Đường số 44- Khu phố Minh Long 5	Đường ĐH 06	Ranh phía Tây Nam các thửa đất số 292 tờ bản đồ số 146 và thửa đất số 293 tờ bản đồ số 122	960	670	580
78	Đường số 44- Khu phố Minh Long 5	Ranh phía Tây Nam các thửa đất số 292 tờ bản đồ số 146 và thửa đất số 293 tờ bản đồ số 122	Đường ĐH 06	700	490	420
79	Đường số 45 - Khu phố Minh Long 4	Đường ĐT 751	Ngã tư đường bê tông - Khu phố Minh Long 4 (hết ranh thửa đất số 179 tờ bản đồ số 128)	1.100	790	680
80	Đường số 45 - Khu phố Minh Long 4	Ngã tư đường bê tông - Khu phố Minh Long 4 (hết ranh thửa đất số 179 tờ bản đồ số 128)	Hết tuyến	700	490	420
81	Đường số 47- Khu phố Minh Long 4	Đường ĐT 751	Ranh phía Bắc các thửa đất số 55 và thửa đất số 58 tờ bản đồ số 127	1.100	790	680
82	Đường số 47- Khu phố Minh Long 4	Ranh phía Bắc các thửa đất số 55 và thửa đất số 58 tờ bản đồ số 127	Đường số 45	960	670	580
83	Đường số 49- Khu phố Minh Long 4	Đường ĐT 751	Hết tuyến	1.100	790	680
84	Đường số 51 - Khu phố Minh Long 4	Đường số 41	Đường số 29	700	490	420
85	Đường số 52- Khu phố Minh Long 4	Đường ĐH 05	Đường số 3	960	670	580
86	Đường Quốc lộ 13	Ranh giới phường Chơn Thành (ngã tư giao với đường Cao Bá Quát)	Ngã tư đường số 89, đường số 20	6.000	4.200	3.600
87	Đường Quốc lộ 13	Ngã tư đường số 89, đường số 20	Ngã tư đường số 84, đường số 97	6.800	4.800	4.100
88	Đường Quốc lộ 13	Ngã tư đường số 84, đường số 97	Phía tây giáp đường số 35, phía đông giáp đường ĐH01	11.500	8.100	6.900
89	Đường Quốc lộ 13	Phía tây giáp đường số 35, phía đông giáp đường ĐH01	Phía tây giáp đường ĐH 04, phía đông giáp đường số 69	14.400	10.100	8.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
90	Đường Quốc lộ 13	Phía tây giáp đường ĐH 04, phía đông giáp đường số 69	Phía tây giáp đường số 36A, phía đông giáp đường số 25	11.500	8.100	6.900
91	Đường Quốc lộ 13	Phía tây giáp đường số 36A, phía đông giáp đường số 25	Phía tây giáp đường số 37, phía đông hết ranh thửa đất số 36 tờ bản đồ số 11	6.800	4.800	4.100
92	Đường Quốc lộ 13	Phía tây giáp đường số 37, phía đông hết ranh thửa đất số 36 tờ bản đồ số 11	Ranh giới xã Tân Khai	4.500	3.100	2.700
93	Đường ĐT752B	Đường Quốc lộ 13	Ngã tư hết đất Nông trường cao su Minh Hưng	6.400	4.500	3.800
94	Đường ĐT752B	Ngã tư hết đất Nông trường cao su Minh Hưng	Giáp ranh Xã Tân Khai	6.100	4.300	3.700
95	Đường ĐH 01	HLLG đường Quốc lộ 13	Ngã tư tiếp giáp đường ĐH 03	3.600	2.500	2.200
96	Đường ĐH 01	Ngã tư tiếp giáp đường ĐH 03	Hết tuyến	900	630	540
97	Đường ĐH 03	Toàn tuyến		3.600	2.500	2.200
98	Đường ĐH04	Đường Quốc lộ 13	Ngã tư đường số 19	7.200	5.000	4.300
99	Đường ĐH04	Ngã tư đường số 19	Ngã tư đường số 17 và đường số 31	3.400	2.400	2.000
100	Đường ĐH04	Ngã tư đường số 17 và đường số 31	Ranh giới xã Minh Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	2.400	1.700	1.400
101	Đường ĐH 05	Đường ĐH04	Đường ĐH15	880	620	530
102	Đường ĐH 12	Đường đi trung tâm hành chính huyện cũ đi phường Minh Hưng	Hết ranh thửa 990 tờ bản đồ số 31	1.500	1.100	900
103	Đường ĐH 12	Hết ranh thửa 990 tờ bản đồ số 31	Giáp ranh xã Tân Quan	1.100	770	660
104	Đường ĐH 15	Đường Quốc lộ 13	Đường đi trung tâm hành chính huyện cũ đi phường Minh Hưng	2.400	1.700	1.400
105	Đường ĐH 15	Đường đi trung tâm hành chính huyện cũ đi phường Minh Hưng	Giáp ranh phường Chơn Thành	1.700	1.200	1.000

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
106	Đường ĐH 15	Đường Quốc lộ 13	Hết ranh thửa đất 118 tờ bản đồ số 28	2.400	1.700	1.400
107	Đường ĐH 15	Hết ranh thửa đất 118 tờ bản đồ số 28	Ngã ba tiếp giáp đường số 10	1.700	1.200	1.000
108	Đường Trung tâm hành chính thị xã Chơn Thành cũ đi phường Minh Hưng	Ngã ba đường Quốc lộ 13	Ngã tư tiếp giáp đường ĐH03 và đường số 21	12.000	8.400	7.200
109	Đường Trung tâm hành chính thị xã Chơn Thành cũ đi phường Minh Hưng	Ngã tư tiếp giáp đường ĐH03 và đường số 21	Phía tây hết ranh thửa đất số 667, phía đông hết ranh thửa đất số 320 tờ bản đồ số 31	6.400	4.500	3.800
110	Đường Trung tâm hành chính thị xã Chơn Thành cũ đi phường Minh Hưng	Phía tây hết ranh thửa đất số 667, phía đông hết ranh thửa đất số 320 tờ bản đồ số 31	Ranh giới phường Chơn Thành	6.400	4.500	3.800
111	Đường N1	Đường Quốc lộ 13	Giáp đường số 19	1.500	1.100	900
112	Đường N1	Giáp đường số 19	Hết tuyến	1.200	840	720
113	Đường số 1	Đường số 6	Suối Lạnh	1.200	870	740
114	Đường số 2	Đường số 6	Đường Minh Hưng-Đồng Nơ	1.200	870	740
115	Đường số 3	Đường số 6	Suối Lạnh	1.200	870	740
116	Đường số 4	Đường ĐH 04	Suối Lạnh	1.200	870	740
117	Đường số 5	Đường số 4	Hết tuyến	1.200	870	740
118	Đường số 6	Đường số 32	Ranh giới xã Tân Khai	980	680	590
119	Đường số 7	Đường ĐH 04	Đường số 5	1.200	870	740
120	Đường số 8	Đường ĐH 04	Ranh giới xã Minh Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	1.200	870	740
121	Đường số 9	Đường ĐH 04	Ranh giới xã Minh Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	1.200	870	740
122	Đường số 10	Toàn tuyến		1.100	770	660
123	Đường số 11	Toàn tuyến		1.200	870	740
124	Đường số 12	Toàn tuyến		1.200	870	740
125	Đường số 13	Đường số 2	Hết tuyến	1.200	870	740
126	Đường số 14	Đường số 1	Ranh giới xã Tân Khai	1.200	870	740
127	Đường số 15	Đường ĐH 15	Hết tuyến	1.200	870	740
128	Đường số 16	Đường ĐH 15	Đường N1	1.200	870	740

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
129	Đường số 17	Đường ĐH 04	Đường số 5	1.200	870	740
130	Đường số 18	Toàn tuyến		1.200	870	740
131	Đường số 19	Giáp đường số 58	Giáp đường ĐH04	3.400	2.400	2.000
132	Đường số 19	Giáp đường ĐH04	Giáp đường số 35	3.400	2.400	2.000
133	Đường số 19	Giáp đường số 35	Ngã tư đường N1	2.300	1.600	1.400
134	Đường số 19	Ngã tư đường N1	Giáp đường Cao Bá Quát	1.500	1.100	900
135	Đường số 20	HLLG đường Quốc lộ 13	Ngã tư tiếp giáp đường số 21	2.300	1.600	1.400
136	Đường số 20	Ngã tư tiếp giáp đường số 21	Hết tuyến	1.700	1.200	1.000
137	Đường số 21	Ngã ba tiếp giáp với đường trung tâm hành chính huyện cũ đi phường Minh Hưng	Ngã ba hết ranh thửa đất số 21 tờ bản đồ số 107	1.700	1.200	1.000
138	Đường số 21	Ngã ba hết ranh thửa đất số 21 tờ bản đồ số 107	Hết tuyến	1.700	1.200	1.000
139	Đường số 22	HLLG đường Quốc lộ 13	Ngã tư giáp với đường số 21	2.300	1.600	1.400
140	Đường số 22	Ngã tư giáp với đường số 21	Hết tuyến	2.300	1.600	1.400
141	Đường số 23	Đường ĐH 12	Ranh giới phường Chơn Thành	1.200	870	740
142	Đường số 24	Đường ĐH 12	Hết tuyến	1.100	790	680
143	Đường số 25	Đường Quốc lộ 13	Ngã ba đường số 26 hết ranh thửa đất số 3122 tờ bản đồ số 2	1.400	980	840
144	Đường số 25	Ngã ba đường số 26 hết ranh thửa đất số 3122 tờ bản đồ số 2	Hết tuyến	1.200	870	740
145	Đường số 26	Đường số 25	Ranh giới xã Tân Khai	1.200	870	740
146	Đường số 27	Đường số 25	Hết ranh thửa đất số 123, tờ bản đồ số 2	1.200	870	740
147	Đường số 28	Đường ĐH 04	Đường số 4	1.200	870	740
148	Đường số 29	Đường ĐH 04	Giáp ranh thửa đất 2567, tờ bản đồ số 5	1.200	870	740
149	Đường số 30	Đường ĐH 04	Đường số 4	1.200	870	740
150	Đường số 31	Toàn tuyến		1.200	870	740
151	Đường số 32	Đường số 6	Đường số 15	1.200	870	740
152	Đường số 33	HLLG đường Quốc lộ 13	Ngã ba tiếp giáp đường ĐH 03	2.500	1.800	1.500
153	Đường số 34	Đường ĐH 05	Đường số 38	1.200	870	740

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
154	Đường số 35	Toàn tuyến		2.800	2.000	1.700
155	Đường số 36	Toàn tuyến		1.200	870	740
156	Đường số 36A	Toàn tuyến		1.200	870	740
157	Đường số 37	Toàn tuyến		1.200	870	740
158	Đường số 38	Toàn tuyến		1.200	870	740
159	Đường số 39	Toàn tuyến		1.500	1.100	930
160	Đường số 40	Toàn tuyến		1.200	870	740
161	Đường số 41	Toàn tuyến		1.200	870	740
162	Đường số 42	Toàn tuyến		1.200	870	740
163	Đường số 43	Toàn tuyến		980	680	590
164	Đường số 44	Toàn tuyến		980	680	590
165	Đường số 45	Toàn tuyến		980	680	590
166	Đường số 46	Toàn tuyến		980	680	590
167	Đường số 47	Toàn tuyến		980	680	590
168	Đường số 48	Toàn tuyến		1.200	870	740
169	Đường số 49	Toàn tuyến		1.200	870	740
170	Đường số 50	Toàn tuyến		1.200	870	740
171	Đường số 51	Toàn tuyến		1.200	870	740
172	Đường số 52	Toàn tuyến		1.200	870	740
173	Đường số 53	Toàn tuyến		1.200	870	740
174	Đường số 54	Toàn tuyến		1.200	870	740
175	Đường số 55	Toàn tuyến		1.200	870	740
176	Đường số 56	Toàn tuyến		1.200	870	740
177	Đường số 57	Toàn tuyến		980	680	590
178	Đường số 58	Toàn tuyến		1.200	870	740
179	Đường số 59	Toàn tuyến		1.200	870	740
180	Đường số 60	Toàn tuyến		2.800	2.000	1.700
181	Đường số 61	Toàn tuyến		1.200	870	740
182	Đường số 62	Toàn tuyến		1.200	870	740
183	Đường số 63	Toàn tuyến		1.200	870	740
184	Đường số 64	Toàn tuyến		1.200	870	740
185	Đường số 65	Toàn tuyến		1.200	870	740
186	Đường số 66	Toàn tuyến		1.200	870	740
187	Đường số 67	Toàn tuyến		1.200	870	740
188	Đường số 68	Toàn tuyến		1.200	870	740

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
189	Đường số 69	Toàn tuyến		1.200	870	740
190	Đường số 70	Toàn tuyến		1.200	870	740
191	Đường số 71	Toàn tuyến		1.200	870	740
192	Đường số 72	Toàn tuyến		1.200	870	740
193	Đường số 73	Toàn tuyến		1.200	870	740
194	Đường số 74	Toàn tuyến		1.200	870	740
195	Đường số 75	Toàn tuyến		1.200	870	740
196	Đường số 76	Toàn tuyến		1.200	870	740
197	Đường số 77	Toàn tuyến		1.200	870	740
198	Đường số 79	Toàn tuyến		1.200	870	740
199	Đường số 80	Toàn tuyến		1.200	870	740
200	Đường số 81	Toàn tuyến		1.200	870	740
201	Đường số 82	Toàn tuyến		2.500	1.800	1.500
202	Đường số 83	Toàn tuyến		2.500	1.800	1.500
203	Đường số 84	Toàn tuyến		1.200	870	740
204	Đường số 85	Toàn tuyến		1.200	870	740
205	Đường số 86	Toàn tuyến		1.200	870	740
206	Đường số 87	Toàn tuyến		1.200	870	740
207	Đường số 88	Toàn tuyến		1.200	870	740
208	Đường số 89	Toàn tuyến		1.200	870	740
209	Đường số 90	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
210	Đường số 91	Toàn tuyến		1.200	870	740
211	Đường số 92	Toàn tuyến		1.200	870	740
212	Đường số 93	Toàn tuyến		1.200	870	740
213	Đường số 94	Toàn tuyến		1.200	870	740
214	Đường số 95	Toàn tuyến		1.200	870	740
215	Đường số 96	Toàn tuyến		1.200	870	740
216	Đường số 97	Toàn tuyến		1.200	870	740
217	Đường số 98	Toàn tuyến		1.200	870	740
218	Đường số 99	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
219	Đường số 100	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
220	Đường số 101	Toàn tuyến		1.200	870	740
221	Đường số 102	Toàn tuyến		1.200	870	740
222	Đường số 103	Toàn tuyến		1.200	870	740
223	Đường số 104	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
224	Đường số 105	Toàn tuyến		1.200	870	740
225	Đường dọc khu dân cư thuộc khu vực Chợ Minh Hưng	Toàn tuyến		1.100	790	680
226	Đường nhựa, đường bê tông còn lại chưa quy định cụ thể ở các mục trên	Toàn tuyến		640	450	380
227	Các tuyến đường đất còn lại	Toàn tuyến		560	390	340
	Khu dân cư Đại Nam					
228	Đường số 14	Cổng chào Khu dân cư Đại Nam (Giáp đường Quốc lộ 13)	Hết tuyến	8.000	5.600	4.800
229	Đường số 1	Toàn tuyến		6.300	4.400	3.800
230	Đường số 6, 7, 9, 10	Toàn tuyến		6.300	4.400	3.800
231	Đường số 4, 5, 11, 17, 19	Toàn tuyến		5.500	3.900	3.300
232	Các đường còn lại trong Khu dân cư	Toàn tuyến		5.000	3.500	3.000
	Khu dân cư Minh Hưng III					
233	Đường D3	Đường ĐT 752B	Đường N4 - khu dân cư Minh Hưng III	5.000	3.500	3.000
234	Đường N4	Đường Quốc lộ 13	Đường D5 - Khu dân cư Minh Hưng III	4.500	3.200	2.700
235	Các đường còn lại trong Khu dân cư Minh Hưng III	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.400
	Khu dân cư Phúc Hưng					
236	Đường Định Hướng, Đường N4	Toàn tuyến		3.500	2.500	2.100
237	Các đường còn lại trong Khu dân cư Phúc Hưng	Toàn tuyến		3.000	2.100	1.800